

Số: 12388 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 13 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá đất đối với tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực chưa có trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 774/HĐND-KTNS ngày 01/7/2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14256/TTr-SNNMT ngày 03/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá đất đối với tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực chưa có trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo*).

Giá đất quy định tại Điều này là giá tạm tính. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực nêu trên vào Bảng giá đất, trường hợp giá đất được Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung có chênh lệch so với giá đất tạm tính đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế xác định và thông báo cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần chênh lệch theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường: Tân Ninh, Ninh Thạnh, Hảo Đước, Mộc Hóa, Rạch Kiến, Mỹ Hạnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung các tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực nêu trên vào Bảng giá đất tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2026 theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường: Tân Ninh, Ninh Thạnh, Hảo Đước, Mộc Hóa, Rạch Kiến, Mỹ Hạnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- CVP, PCVP. UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT. SNNMT, Hai.

[Chữ ký]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm



PHỤ LỤC I
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, VỊ TRÍ, KHU VỰC CHƯA CÓ TRONG
BẢNG GIÁ ĐẤT BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 49/2025/NQ-HĐND NGÀY 29/12/2025 CỦA HĐND
TỈNH

(Đính kèm Quyết định số 12388 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

1. Phường Tân Ninh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
A	QUỐC LỘ (QL)				
	Quốc lộ 22B	Ngã tư Bình Minh đến Ngã ba Đông Á	477.000	535.000	477.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
1	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Điện Biên Phủ	477.000	535.000	477.000
2	Đường Huỳnh Công Thắng	Đoạn đầu giao đường Trần Văn Trà đến cuối tuyến	330.000	382.000	330.000
3	Đường số 2	Đường Trường Chinh đến đường Đặng Văn Lý	477.000	535.000	477.000

2. Phường Ninh Thạnh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
1	Đường Huỳnh Tấn Phát	Suối Vườn Điều đến đường Bời Lời	477.000	535.000	477.000
2	Đường Nguyễn Trọng Cát	Hết mép nhựa hiện trạng đến Suối Vườn Điều	477.000	535.000	477.000

3. Xã Hảo Đức

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
1	Hương lộ 3	Ngã 3 Lò Mi Hữu Đức (giáp ranh xã Châu Thành) đến kênh TN21	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh TN 21 đến ngã ba chợ Hảo Đức	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã ba chợ Hảo Đức đến ngã ba bên Trường (HL4)	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Hương lộ 4	Tỉnh lộ 788 đến sông Bến Trường	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Hương lộ 21	Tỉnh lộ 788 đến Hương lộ 3	310.000	396.000	310.000	123.000
4	Đường vô UBND xã Trí Bình cũ	Ngã 3 Trí Bình cũ đến đường 781	310.000	396.000	310.000	123.000

4. Xã Mộc Hóa

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG					
	Đường số 11	Khu hành chính xã Mộc Hóa	164.000	181.000	164.000	164.000

5. Xã Mỹ Hạnh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG					
	Khu tái định cư Xuyên Á		346.000	346.000	346.000	197.000



PHỤ LỤC II
GIÁ ĐẤT Ồ ĐỐI VỚI TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, VỊ TRÍ, KHU
VỰC CHƯA CÓ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ
QUYẾT SỐ 49/2025/NQ-HĐND NGÀY 29/12/2025 CỦA HĐND TỈNH
(Đính kèm Quyết định số 12388/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

1. Phường Tân Ninh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
A	QUỐC LỘ (QL)		
	Quốc lộ 22B	Ngã tư Bình Minh đến Ngã ba Đông Á	5.000.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
1	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Điện Biên Phủ	12.500.000
2	Đường Huỳnh Công Thắng	Đoạn đầu giao đường Trần Văn Trà đến cuối tuyến	3.500.000
3	Đường số 2	Đường Trường Chinh đến đường Đặng Văn Lý	6.250.000

2. Phường Ninh Thạnh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
1	Đường Huỳnh Tấn Phát	Suối Vườn Điều đến đường Bời Lời	6.875.000
2	Đường Nguyễn Trọng Cát	Hết mép nhựa hiện trạng đến Suối Vườn Điều	3.437.000

3. Xã Hảo Đức

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
1	Hương lộ 3	Ngã 3 Lò Mì Hữu Đức (giáp ranh xã Châu Thành) đến kênh TN21	2.000.000
		Kênh TN 21 đến ngã ba chợ Hảo Đức	1.680.000
		Ngã ba chợ Hảo Đức đến ngã ba bến Trường (HL4)	2.000.000
2	Hương lộ 4	Tỉnh lộ 788 đến sông Bến Trờng	1.680.000
3	Hương lộ 21	Tỉnh lộ 788 đến Hương lộ 3	1.680.000
4	Đường vô UBND xã Trí Bình cũ	Ngã 3 Trí Bình cũ đến đường 781	2.000.000

4. Xã Mộc Hóa

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG		
	Đường số 11	Khu hành chính xã Mộc Hóa	2.180.000

5. Xã Rạch Kiến

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG		
	Khu tái định cư Rạch Kiến của Đường vành đai 4		5.480.000

6. Xã Mỹ Hạnh

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG		
	Khu tái định cư Xuyên Á		3.530.000



PHỤ LỤC III
GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, VỊ TRÍ, KHU VỰC CHƯA CÓ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 49/2025/NQ-HĐND NGÀY 29/12/2025 CỦA HĐND TỈNH

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)
12388

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
	Xã Mỹ Hạnh		
1	Cụm Công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông	Đường Kênh Tây	1.455.000
2	Khu Công nghiệp Nam Thuận	Đường Kênh Tây	1.455.000